

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 22



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND ( gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 3 ngày 03 tháng 3 năm 2010.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà HUD Building, số 430 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm tháng 5/2013)
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm tháng 5/2013)
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên (bổ nhiệm tháng 5/2013)
Ông Phạm Cao Sơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này:

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Cao Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Phạm Cao Sơn**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013



Số. 425 /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013

**Trần Thị Hương Quỳnh**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1618/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>638.850.927.864</b>	<b>773.204.400.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>107.897.425.227</b>	<b>4.433.505.562</b>
1. Tiền	111		15.047.425.227	4.433.505.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.850.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>86.200.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	86.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>214.643.785.934</b>	<b>267.328.435.634</b>
1. Phải thu khách hàng	131		156.429.602.012	212.193.758.407
2. Trả trước cho người bán	132		56.569.015.482	54.287.850.716
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.645.168.440	846.826.511
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>316.263.766.703</b>	<b>415.202.459.021</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	316.263.766.703	415.202.459.021
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.950.000</b>	<b>40.000.000</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.950.000	40.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>5.843.190.372</b>	<b>6.225.942.428</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.043.734.566</b>	<b>3.387.458.531</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	3.043.734.566	3.387.458.531
<i>Nguyên giá</i>	222		4.955.905.690	4.955.905.690
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.912.171.124)	(1.568.447.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.5	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>299.455.806</b>	<b>338.483.897</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	299.455.806	338.483.897
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>644.694.118.236</b>	<b>779.430.342.645</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>304.727.632.793</b>	<b>446.685.313.636</b>
(300 = 310+330)				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>304.727.632.793</b>	<b>446.685.313.636</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	109.848.651.569	128.623.168.757
2. Phải trả người bán	312		43.299.377.473	76.163.690.351
3. Người mua trả tiền trước	313		72.534.997.794	166.161.395.557
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	12.385.419.294	18.062.258.634
5. Phải trả người lao động	315		-	3.021.321.875
6. Chi phí phải trả	316	5.9	42.896.300.044	42.896.300.044
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	18.391.234.619	8.186.226.418
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.371.652.000	3.570.952.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>339.966.485.443</b>	<b>332.745.029.009</b>
(400 = 410+430)				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>339.966.485.443</b>	<b>332.745.029.009</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.11	100.000.000.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.11	180.886.212.066	116.137.052.487
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.11	24.999.816.943	18.916.816.943
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.11	34.080.456.434	97.691.159.579
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>644.694.118.236</b>	<b>779.430.342.645</b>

Người lập



Phạm Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013



Giám đốc

  
 Phạm Cao Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		270.083.930.197	245.207.712.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.12	270.083.930.197	245.207.712.264
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	223.207.053.276	182.998.804.751
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>46.876.876.921</b>	<b>62.208.907.513</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	3.462.331.892	2.480.007.809
7. Chi phí tài chính	22	5.14	507.394.197	528.211.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		507.394.197	528.211.668
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.388.319.370	7.251.645.178
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>45.443.495.246</b>	<b>56.909.058.476</b>
11. Thu nhập khác	31		-	46.676.436
12. Chi phí khác	32		-	153.626.874
<b>13. Lợi nhuận khác</b> <b>(40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(106.950.438)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>45.443.495.246</b>	<b>56.802.108.038</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	11.360.873.812	14.200.527.010
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>34.082.621.434</b>	<b>42.601.581.028</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16	3.408	4.260

Người lập



Phạm Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Phạm Cao Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 03a -DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11	252.210.316.758	326.964.259.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12	(170.101.117.926)	(165.350.983.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13	(6.053.991.474)	(4.611.638.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	14	(8.892.227.203)	(21.208.337.988)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(12.098.651.307)	(14.682.301.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.515.975.119	4.529.852.241
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.504.199.006)	(4.239.207.474)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>50.076.104.961</b>	<b>121.401.643.612</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(751.555.159.465)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.200.000.000	678.855.159.465
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.462.331.892	2.480.007.809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>89.662.331.892</b>	<b>(70.219.992.191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.307.848.908	4.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.082.366.096)	(64.056.212.790)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.500.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(36.274.517.188)</b>	<b>(59.256.212.790)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>103.463.919.665</b>	<b>(8.074.561.369)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.433.505.562</b>	<b>13.755.475.693</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>107.897.425.227</b>	<b>5.680.914.324</b>

Người lập



Phạm Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013



Giám đốc

Phạm Cao Sơn



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 3 ngày 03 tháng 3 năm 2010.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà HUD Building, số 430 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng, được chia thành 10.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng). Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đầu tư phát triển khu dân cư, khu đô thị mới (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xây dựng, cải tạo nhà;
- Xây dựng các khu trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ, văn phòng, trung tâm thể thao, kho bãi, nhà xưởng, chợ;
- Xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm điện dưới 35KV;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư phát triển khu dân cư và khu đô thị mới.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển sang cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	33.563.823	65.937.349
Tiền gửi Ngân hàng	15.013.861.404	4.367.568.213
Các khoản tương đương tiền	92.850.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>107.897.425.227</b>	<b>4.433.505.562</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**5.2 Phải thu khác**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản khác	1.645.168.440	846.826.511
<b>Tổng</b>	<b>1.645.168.440</b>	<b>846.826.511</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	316.050.646.973	415.065.731.382
Hàng hóa	213.119.730	136.727.639
<b>Tổng</b>	<b>316.263.766.703</b>	<b>415.202.459.021</b>

<b>Chi tiết các dự án</b>	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án nhà CT17 KĐT Việt Hưng	189.954.793.956	298.737.581.087
Dự án HH05 KĐT Việt Hưng	15.705.518.245	19.263.257.783
Dự án nhà LK Lê Thái Tổ, Bắc Ninh	73.352.157.868	70.736.152.413
Dự án Lê Thái Tổ, Bắc Ninh	1.797.924.772	5.918.746.919
Dự án tây nam Linh Đàm	20.213.908.133	20.213.908.133
Khác	15.026.343.999	196.085.047
<b>Tổng</b>	<b>316.050.646.973</b>	<b>415.065.731.382</b>

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	727.255.454	475.761.534	3.512.653.988	240.234.714	4.955.905.690
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	727.255.454	475.761.534	3.512.653.988	240.234.714	4.955.905.690
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	357.608.368	215.247.676	879.019.752	116.571.363	1.568.447.159
Tăng trong kỳ	54.103.998	36.540.570	241.228.704	11.850.693	343.723.965
Trích khấu hao	54.103.998	36.540.570	241.228.704	11.850.693	343.723.965
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	411.712.366	251.788.246	1.120.248.456	128.422.056	1.912.171.124
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	369.647.086	260.513.858	2.633.634.236	123.663.351	3.387.458.531
Tại ngày 30/06	315.543.088	223.973.288	2.392.405.532	111.812.658	3.043.734.566



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**5.5 Đầu tư vào liên kết**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

*Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:*

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	8.200.000.000	30,5%	30,5%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp, các hoạt động vui chơi giải trí, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, tư vấn quản lý...

**5.6 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	299.455.806	288.483.897
Chi phí thuê văn phòng	-	50.000.000
<b>Tổng</b>	<b>299.455.806</b>	<b>338.483.897</b>

**5.7 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	94.049.120.900	79.870.802.661
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	12.599.530.669	16.852.366.096
Vay cá nhân	3.200.000.000	8.900.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	23.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>109.848.651.569</b>	<b>128.623.168.757</b>

**5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.899.197.879	7.620.916.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.474.556.415	10.413.991.981
Thuế thu nhập cá nhân	11.665.000	27.350.000
<b>Tổng</b>	<b>12.385.419.294</b>	<b>18.062.258.634</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09a-DN****5.9 Chi phí phải trả**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án Vân Canh	42.896.300.044	42.896.300.044
<b>Tổng</b>	<b>42.896.300.044</b>	<b>42.896.300.044</b>

**5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
<i>Chi phí bảo trì và dịch vụ khách hàng</i>	11.180.877.328	6.290.839.838
<i>Các khoản khác</i>	7.210.357.291	1.895.386.580
<b>Tổng</b>	<b>18.391.234.619</b>	<b>8.186.226.418</b>

**5.11 Vốn chủ sở hữu****Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	CP	Số tiền VND	Tỷ lệ %	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	3.100.000	31.000.000.000	31%	14.060.000.000	14.060.000.000
Công ty TNHH Dệt Hà Nam	1.300.000	13.000.000.000	13%	9.500.000.000	9.500.000.000
Các cổ đông khác	-	-	0%	25.440.000.000	25.440.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**Số cổ phần**

	30/06/2013	01/01/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.000.000	10.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**Biến động Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>31.505.905.474</b>	<b>6.489.545.053</b>	<b>124.272.418.903</b>	<b>262.267.869.430</b>
Tăng trong năm	-	84.631.147.013	12.427.271.890	97.797.294.829	194.855.713.732
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	97.797.294.829	97.797.294.829
Phân phối lợi nhuận	-	84.631.147.013	12.427.271.890	-	97.058.418.903
Giảm trong năm	-	-	-	124.378.554.153	124.378.554.153
Trích lập các quỹ	-	-	-	99.272.418.903	99.272.418.903
Chia cổ tức	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	106.135.250	106.135.250
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>116.137.052.487</b>	<b>18.916.816.943</b>	<b>97.691.159.579</b>	<b>332.745.029.009</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>116.137.052.487</b>	<b>18.916.816.943</b>	<b>97.691.159.579</b>	<b>332.745.029.009</b>
Tăng trong kỳ	-	64.749.159.579	6.083.000.000	34.082.621.434	104.914.781.013
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	34.082.621.434	34.082.621.434
Phân phối lợi nhuận	-	64.749.159.579	6.083.000.000	-	70.832.159.579
Giảm trong kỳ	-	-	-	97.693.324.579	97.693.324.579
Trích lập các quỹ	-	-	-	72.691.159.579	72.691.159.579
Chia cổ tức	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	2.165.000	2.165.000
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>180.886.212.066</b>	<b>24.999.816.943</b>	<b>34.080.456.434</b>	<b>339.966.485.443</b>

**5.12 Doanh thu thuần và bán hàng cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu dự án	270.049.124.088	245.066.384.916
Doanh thu khác	34.806.109	141.327.348
<b>Tổng</b>	<b>270.083.930.197</b>	<b>245.207.712.264</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>270.083.930.197</b>	<b>245.207.712.264</b>

**5.13 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn dự án	223.172.247.167	182.857.477.403
Giá vốn khác	34.806.109	141.327.348
<b>Tổng</b>	<b>223.207.053.276</b>	<b>182.998.804.751</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**5.14 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.462.331.892	2.480.007.809
<b>Tổng</b>	<b>3.462.331.892</b>	<b>2.480.007.809</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	507.394.197	528.211.668
<b>Tổng</b>	<b>507.394.197</b>	<b>528.211.668</b>
<b>Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính</b>	<b>2.954.937.695</b>	<b>1.951.796.141</b>

**5.15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>45.443.495.246</b>	<b>56.802.108.038</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>45.443.495.246</b>	<b>56.802.108.038</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>11.360.873.812</b>	<b>14.200.527.010</b>

**5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.082.621.434	42.601.581.028
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.082.621.434	42.601.581.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>3.408</b>	<b>4.260</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09a-DN****5.17 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân công	3.718.601.439	5.243.427.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.723.965	280.064.942
Chi phí trích trước	-	758.407.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.356.059.451	225.468.518.128
Chi phí khác	9.080.149.202	781.493.661
<b>Tổng</b>	<b>128.498.534.057</b>	<b>232.531.911.236</b>

**5.18 Giao dịch với các bên liên quan***Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Giao dịch mua hàng</b>				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Tiền điện văn phòng	668.734.545	-
		Chuyển giao hạ tầng	21.791.724.545	66.112.435.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Thành viên cùng TCT	Thi công dự án	1.391.374.960	10.829.561.818
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD101	Thành viên cùng TCT	Thi công dự án	10.416.398.249	11.213.477.273
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	Thành viên cùng TCT	Thi công dự án	3.628.690.909	19.467.868.181
Công ty TNHH NN MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	Thành viên cùng TCT	Thi công dự án	-	5.333.910.269
		Phí dịch vụ khác	1.480.695	-
Công ty CP Đầu tư và Khai thác mỏ (HUD ICC)	Thành viên cùng TCT	Thi công dự án	7.519.473.637	9.927.012.454
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	Thành viên góp vốn	Thi công dự án	35.090.109.999	44.934.875.456



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**5.18 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2013:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/06/2013 VND</b>	<b>01/01/2013 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			<b>10.223.531.338</b>	<b>14.182.028.038</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Trả trước người bán	15.823.500	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	8.886.112.838	14.182.028.038
Công ty CP Đầu tư và Khai thác mỏ (HUD.ICC)	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán	1.321.595.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>			<b>21.856.361.660</b>	<b>53.994.657.388</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Phải trả người bán	-	34.419.287.914
Công ty TNHH NN MTV DV nhà ở và KĐT - HUDS	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	3.762.300.900	3.762.300.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	13.099.843.550	11.434.645.550
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	625.919.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	3.539.973.406	2.009.460.950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD101	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	828.324.204	2.368.962.074

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt 6 tháng đầu năm 2013:*

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Lương và các khoản thu nhập khác	1.751.598.496	1.526.075.599



**5.19 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	107.897.425.227	4.433.505.562
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	156.429.602.012	212.193.758.407
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	1.645.168.440	846.826.511
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	-	86.200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>265.972.195.679</b>	<b>303.674.090.480</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	109.848.651.569	128.623.168.757
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	43.299.377.473	76.163.690.351
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	18.391.234.619	8.186.226.418
Chi phí phải trả	42.896.300.044	42.896.300.044
<b>Tổng</b>	<b>214.435.563.705</b>	<b>255.869.385.570</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**5.19 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>		
Các khoản vay và nợ	109.848.651.569	-
Phải trả người bán và phải trả khác	61.690.612.092	-
Chi phí phải trả	42.896.300.044	-
	<b>372.510.334.157</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>		
Các khoản vay và nợ	128.623.168.757	-
Phải trả người bán và phải trả khác	84.349.916.769	-
Chi phí phải trả	42.896.300.044	-
	<b>468.909.970.488</b>	<b>-</b>

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN**

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**Người lập**



**Phạm Văn Hiếu**

**Kế toán trưởng**



**Lê Quốc Chung**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013*

**Giám đốc**



**Phạm Cao Sơn**

